

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

**Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách).**

Hôm nay, ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại vị trí khu đất thu hồi giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách).

Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ cụ thể như sau:

**Cơ sở xác định giá:**

- Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15, ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- Căn cứ Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố;
- Căn cứ nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;
- Căn cứ Quyết định số 158/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- Căn cứ Báo cáo số 224/BC-STC ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về tình hình giá cả thị trường tháng 4 năm 2026 và công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**1- Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| - Ông Trần Quyết Thắng    | - Phó Chủ tịch UBND xã Nam Sách - Chủ tịch Hội đồng                                |
| - Bà Nguyễn Thị Nguyệt    | - Trưởng phòng Kinh tế xã Nam Sách - Phó Chủ tịch Hội đồng                         |
| - Ông Lê Văn Trăm         | - Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã - Ủy viên                                       |
| - Ông Nguyễn Minh Tuấn    | - Trưởng Công an xã - Ủy viên  |
| - Bà Vương Thị Tú Linh    | - Phó trưởng công an xã - Ủy viên  |
| - Ông Lê Đức Hưng         | - Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã, Chủ tịch hội Nông dân xã - Ủy viên         |
| - Ông Trần Duy Quảng      | - Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã, Chủ tịch hội Cựu chiến binh xã - Ủy viên   |
| - Bà Trần Thị Hương Sen   | - Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã, Chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ xã - Ủy viên |
| - Bà Lê Thị Hồng Vân      | - Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã, Bí thư Đoàn thanh niên xã - Ủy viên        |
| - Bà Nguyễn Thùy Dung     | - Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã - Ủy viên                                    |
| - Ông Nguyễn Văn Phong    | - Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên                                  |
| - Ông Vũ Văn Thao         | - Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên                                  |
| - Bà Nguyễn Thị Thắm      | - Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên                                  |
| - Bà Trịnh Thị Hồng Hạnh  | - Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên                                  |
| - Ông Phạm Huy Tinh       | - Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên                                  |
| - Bà Nguyễn Thị Thân      | - Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên                                  |
| - Ông Đỗ Huy Hùng         | - Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên                                  |
| - Ông Đỗ Tiến Hưng        | - Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên                                  |
| - Ông Nguyễn Văn Duy      | - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên                         |
| - Ông Vũ Xuân Đặng        | - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên                         |
| - Ông Nguyễn Trí Bảo      | - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên                         |
| - Ông Trần Anh Dũng       | - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên                         |
| - Bà Lê Thị Huệ           | - Tổ phó Tổ an ninh Công an xã - Ủy viên   |
| - Ông Vũ Duy Thi          | - Cán bộ Công an xã phụ trách thôn Nhân Lễ - Ủy viên                               |
| - Ông Phạm Văn Huân       | - Tổ trưởng Tổ an ninh thôn Nhân Lễ - Ủy viên                                      |
| - Bà Nguyễn Thị Mai Quyên | - Bí thư chi bộ, Trưởng thôn Nhân Lễ   |

**2- Chủ sử dụng đất**

- Hộ gia đình Ông (bà): Trần Văn Thứ
- Số điện thoại:
- CCCD/Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ: Thôn Nhân Lễ, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng

**A. Về đất đai**

**I Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi**

STT	Số thửa	Loại đất	Mảnh đo vẽ lại BĐDC số	Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)	Tổng DT đất thu hồi (m2)	Nguồn gốc đất		
						Đất nông nghiệp (m2)	Đất giao khoán (m2)	Đất phụ cận (m2)
1	272	LUC	91	2262,0	296,6	296,6	0,0	0,0
2	275	CLN				0,0	431,7	0,0
3		NTS				0,0	100,3	0,0
4		LUC				224,0	0,0	0,0
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>2262,0</b>	<b>1052,6</b>	<b>520,6</b>	<b>532,0</b>	<b>0,0</b>

**II Các khoản bồi thường, hỗ trợ:**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hỗ trợ diện tích đất giao khoán						
	CLN	m <sup>2</sup>	431,7	120.000	95%	49.210.722	
	NTS	m <sup>2</sup>	100,3	100.000	95%	9.531.065	
2	Bồi thường đất nông nghiệp						
	LUC	m <sup>2</sup>	520,6	100.000	1	52.060.000	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm						
	LUC	m <sup>2</sup>	520,6	100.000	5	260.300.000	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống: - Diện tích đất bị thu hồi dưới 30% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng; - Diện tích đất bị thu hồi từ 30% đến 70% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/6 tháng; trên 70% hỗ trợ 12 tháng; - Trường hợp đất giao khoán hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng.	Số khẩu	Số tháng	Đơn giá (đồng/kg)	Số kg gạo	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ % DT đất thu hồi/Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng
	Hỗ trợ ổn định đời sống	7	3	14.000	30	8.820.000	23,02%
5	Hỗ trợ ổn định sản xuất (kể cả đất giao khoán): Hỗ trợ một lần bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m2 thu hồi.						
-	Đất nông nghiệp						
	LUC	m <sup>2</sup>	520,6	100.000	30%	15.618.000	
-	Đất giao khoán						
	CLN	m <sup>2</sup>	431,7	120.000	30%	15.540.228	
	NTS	m <sup>2</sup>	100,3	100.000	30%	3.009.810	
<b>Tổng (A)</b>						<b>414.089.825</b>	

**B. Về cây cối, tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
*	Tài sản xây dựng, cây cối hoa màu trên thửa số 275, đất trồng cây lâu năm + nuôi trồng thủy sản (CLN+NTS)						
I	Cây cối hoa màu						
-	Chuối có buồng	cây	23,0	200.000	1	4.600.000	QĐ 1133 (I16)
-	Chuối chiều cao H > 1,2m	cây	90,0	70.000	1	6.300.000	QĐ 1133 (I16)
-	Chuối chiều cao 0,6m < H ≤ 1,2m	cây	11,0	40.000	1	440.000	QĐ 1133 (I16)
-	Chuối chiều cao H ≤ 0,6m	cây	75,0	20.000	1	1.500.000	QĐ 1133 (I16)
-	Mít đường kính thân 30cm	cây	2,0	3.484.000	1	6.968.000	QĐ 1133 (II2)

-	Na đường kính thân 5cm	cây	1,0	124.000	1	124.000	QĐ 1133 (II7)
-	Na đường kính thân 2cm	cây	2,0	65.000	1	130.000	QĐ 1133 (II7)
-	Xoài đường kính thân 20cm	cây	1,0	871.000	1	871.000	QĐ 1133 (II4)
-	Mít đường kính thân 7cm	cây	1,0	398.000	1	398.000	QĐ 1133 (II2)
-	Sung đường kính thân 15cm	cây	1,0	373.000	1	373.000	QĐ 1133 (II20)
-	Táo đường kính thân 10cm	cây	1,0	498.000	1	498.000	QĐ 1133 (II3)
-	Xoài đường kính thân 10cm	cây	1,0	274.000	1	274.000	QĐ 1133 (II4)
-	Na đường kính thân 3cm	cây	1,0	65.000	1	65.000	QĐ 1133 (II7)
-	Dành dành đường kính tán 1m	cây	1,0	70.000	1	70.000	QĐ 1133 (III17)
-	Chanh đường kính tán 1m	cây	1,0	62.000	1	62.000	QĐ 1133(III4)
-	Mít đường kính thân 2cm	cây	2,0	65.000	1	130.000	QĐ 1133(II2)
-	Na đường kính thân 2cm	cây	1,0	65.000	1	65.000	QĐ 1133 (II7)
-	Mít đường kính thân 5cm	cây	1,0	149.000	1	149.000	QĐ 1133(II2)
-	Sung đường kính thân 25cm	cây	1,0	560.000	1	560.000	QĐ 1133(II20)
-	Dâu đường kính thân 5cm	cây	1,0	106.000	1	106.000	QĐ 1133(II23)
-	Mít đường kính thân 12cm	cây	1,0	1.493.000	1	1.493.000	QĐ 1133(II2)
-	Nhãn đường kính thân 20cm	cây	2,0	585.000	1	1.170.000	QĐ 1133(II10)
-	Mít đường kính thân 25cm	cây	2,0	3.484.000	1	6.968.000	QĐ 1133(II2)
-	Nhót đường kính tán 4m	cây	2,0	398.000	1	796.000	QĐ 1133(III10)
-	Mít đường kính thân 35cm	cây	1,0	3.733.000	1	3.733.000	QĐ 1133(II2)
-	Khế đường kính thân 20cm	cây	1,0	1.045.000	1	1.045.000	QĐ 1133(II8)
-	Mẫu đơn đường kính tán 1,2m	cây	2,0	250.000	1	500.000	QĐ 1133(III13)
-	Mẫu đơn đường kính tán 1m	cây	6,0	150.000	1	900.000	QĐ 1133(III13)
-	Đình lăng cao 1,5m	cây	2,0	100.000	1	200.000	QĐ 1133(II9)
-	Mít đường kính thân 30cm	cây	1,0	3.484.000	1	3.484.000	QĐ 1133(II2)
-	Bưởi đường kính thân 25cm	cây	1,0	523.000	1	523.000	QĐ 1133(II1)
-	Vải đường kính thân 30cm	cây	1,0	1.555.000	1	1.555.000	QĐ 1133(II10)
-	Khế đường kính thân 25cm	cây	1,0	1.866.000	1	1.866.000	QĐ 1133(II8)
-	Mít đường kính thân 25cm	cây	1,0	3.484.000	1	3.484.000	QĐ 1133(II2)
-	Vải đường kính thân 25cm	cây	1,0	933.000	1	933.000	QĐ 1133(II10)
-	Mít đường kính thân 15cm	cây	1,0	1.493.000	1	1.493.000	QĐ 1133(II2)
-	Mía	m2	5,0	14.700	1	73.500	QĐ 1133(PL1.12)
-	Nghệ	m2	9,0	18.700	1	168.300	QĐ 1133(PL1.106)
-	Di chuyển chậu cây đường kính 30cm	chậu	5,0	20.000	1	100.000	QĐ 1133(VI)
-	Di chuyển chậu cây đường kính 50cm	chậu	2,0	30.000	1	60.000	QĐ 1133(VI)
<b>II</b>	<b>Tài sản xây dựng</b>						
1	Nhà trồng coi 01 tầng, tường 110, lợp tôn lạnh, xà gỗ thép; nền láng vữa xi măng, đáy móng gia cố cọc tre, không khu phụ						
-	KT: 4,3*4,5; cao 4,0m						
*	Vận dụng: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; không khu phụ; tường xây gạch chỉ 110; mái fibrôximăng, móng xây gạch chỉ đặc						
	4,3*4,5	m2	19,35	5.303.896	1	102.630.388	VKT.10523 (QĐ196)
-	Cộng phần khối xây cao hơn định mức: 4,0-3,5=0,5m						
	(4,3+4,5)*2*0,11*0,5	m3	0,97	2.126.713	1	2.058.658	VKT.20008(QĐ196)
-	Trừ phần mái Fibro xi măng						
	-4,3*4,5	m2	-19,4	80.803	1	-1.563.538	HD.30050
-	Cộng phần mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép						
	4,3*4,5	m2	19,4	664.028	1	12.848.942	HD.30055
-	Cộng phần đáy móng gia cố cọc tre						
	((4,3+2,5)*2)*1	md	13,6	835.000	1	11.356.000	HD.30003
-	Giằng móng BTCT						
	(4,3+2,5)*2*0,25*0,3	m3	1,02	8.244.016	1	8.408.896	VKT.20020
-	Tháo dỡ điều hòa	cái	1	198.068	1	198.068	VKT.20301

2	Nhà kho xây tường 110, mái tôn lạnh, xà gỗ thép, nền láng vữa xi măng, đáy móng gia cố cọc tre						
-	KT: 15,3*4,2; cao 4,5m						
*	Vận dụng: Nhà kho tường xây gạch chỉ 110; cao 2,5m; mái BTCT; nền láng vữa xi măng						
	15,3*4,2	m2	64,26	2.747.347	1	176.544.518	VKT.10363
-	Cộng phần khối xây cao hơn định mức: 4,5-2,5=2,0m						
	(15,3+4,2)*2*0,11*2,0	m3	8,58	2.126.713	1	18.247.198	VKT.20008
-	Trừ phần mái bằng BTCT						
	-15,3*4,2*0,10	m3	-6,43	6.557.685	1	-42.139.684	VKT.20019
-	Cộng phần mái tôn lạnh, xà gỗ+sườn thép						
	15,3*4,2	m2	64,3	664.028	1	42.670.439	HD.30055
-	Cộng phần đáy móng gia cố cọc tre						
	(2,2*2+15,3+9,0)*1	md	28,7	835.000	1	23.964.500	HD.30003
-	Giằng móng BTCT						
	(15,3+4,2)*2*0,25*0,3	m3	2,93	8.244.016	1	24.113.747	VKT.20020
-	Rèm tôn thường						
	1,7*11	m2	18,70	214.934	1	4.019.266	HD.30051
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	1	300.000	1	300.000	HD.30065
3	Nhà vệ sinh trong nhà kho						
-	Tường xây gạch chỉ đặc, xây trát trong + ngoài, quét vôi ve						
+	Tường xây gạch chỉ đặc						
	(1,5+3,2)*0,11*2,0	m3	1,03	2.126.713	1	2.199.021	VKT.20008
+	Trát trong + ngoài						
	4,7*2	m2	9,40	246.458	1	2.316.705	VKT.20077+ VKT.20078
+	Quét vôi ve						
	4,7*2*2	m2	18,80	12.631	1	237.463	HD.30027
-	Mái BTCT						
	1,5*3,2*0,1	m3	0,48	6.557.685	1	3.147.689	VKT.20019
-	Tháo dỡ, di chuyển Bình nóng lạnh amigo 20L	chiếc	1,00	66.023	1	66.023	Vận dụng: VKT.20298
-	Tháo dỡ Bộ vòi sen inox	bộ	1,00	178.699	1	178.699	Vận dụng: VKT.20300
-	Tháo dỡ Chậu rửa mặt có chân cosani	chiếc	1,00	178.699	1	178.699	Vận dụng: VKT.20300
-	Bệ vệ sinh inox 2 nút xả, có cò xít	chiếc	1,00	2.415.297	1	2.415.297	VKT.20294
4	Nhà kho tường 110, lợp tôn lạnh, xà gỗ thép, nền gạch ceramic 600x600, đáy móng gia cố cọc tre						
-	KT: 6,3*6,3; cao 4,0m						
*	Vận dụng: Nhà kho tường xây gạch chỉ 110; cao 2,5m; mái BTCT; nền láng vữa xi măng						
	6,3*6,3	m2	39,69	2.747.347	1	109.042.202	VKT.10363
-	Cộng phần khối xây cao hơn định mức: 4,0-2,5=1,5m						
	(6,3*6,3)*2*0,11*1,5	m3	13,10	2.126.713	1	27.855.049	VKT.20008
-	Trừ phần mái bằng BTCT						
	-6,3*6,3*0,1	m3	-3,97	6.557.685	1	-26.027.452	VKT.20019
-	Cộng phần mái tôn lạnh, sườn thép						
	6,3*6,3	m2	39,7	488.333	1	19.381.937	HD.30056
-	Cộng phần đáy móng gia cố cọc tre						
	(4,3*2+6,3)*1	md	14,9	835.000	1	12.441.500	HD.30003
-	Giằng móng BTCT						
	(6,3+6,3)*2*0,25*0,3	m3	1,89	8.244.016	1	15.581.190	VKT.20020
-	Trừ phần nền láng vữa xi măng						

·	-6,3*6,3	m2	-39,69	59.706	1	-2.369.731	HD.30013
-	Cộng nền lát gạch ceramic 600x600						
	6,3*6,3	m2	39,69	289.212	1	11.478.824	VKT.20032
5	Lán ngoài						
-	Lợp tôn lạnh, xà gỗ, vì kèo thép						
	10,5*12	m2	126,00	664.028	1	83.667.528	HD.30055
-	Cửa xếp						
	3,0*2,5	m2	7,50	1.400.000	1	10.500.000	VKT.20210
-	Quạt trần panasonic 3 cánh	chiếc	1,00	145.889	1	145.889	VKT.20312+VKT.20316
-	Tường xây gạch chỉ đặc, xây trát trong + ngoài, quét vôi ve						
+	Móng tường						
	6,0*0,33*0,14	m3	0,28	1.711.642	1	474.467	VKT.20005
	6,0*0,22*0,14	m3	0,18	1.711.642	1	316.311	VKT.20005
+	Tường xây gạch chỉ đặc						
	6,0*0,11*2,2	m3	1,45	2.126.713	1	3.087.987	VKT.20008
+	Trát trong + ngoài						
	6,0*2,2	m2	13,20	246.458	1	3.253.246	VKT.20077 + VKT.20078
+	Quét vôi ve						
	6,0*2,2*2	m2	27,54	12.631	1	347.908	HD.30027
-	Nền BT						
	11,0*10,9*0,1	m3	11,99	1.755.267	1	21.045.651	VKT.20016
-	Rèm tôn thường						
	(10,5+5,8)*0,8+10+1,2*1,2+2,0*1,3	m2	27,1	214.934	1	5.820.413	HD.30051
-	Tôn lạnh						
	5,8*1,1	m2	6,38	359.125	1	2.291.218	HD.30052
-	Thép hộp 2x5; dày 2,1 ly						
	2,5m*33 thanh	md	82,50				
*	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	82,5*((2*2,1*(20+50)-4*2,1*2,1)*7,85*0,001)	kg	178,98	40.000	1	7.159.106	VKT.20219
-	Thép hộp 1x3; dày 2,1 ly						
	3,5m*30 thanh	md	105,00				
*	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	105*((2*2,1*(10+30)-4*2,1*2,1)*7,85*0,001)	kg	123,93	40.000	1	4.957.369	VKT.20219
-	Thép D76; dày 2,1 ly						
	3,5m*15 thanh	md	52,50				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của ống thép: Chiều dài*0,003141*độ dày*(D ống thép- độ dày ống thép)*7,85						
	52,5*0,003141*2,1*(76-2,1)*7,85	kg	200,89	40.000	1	8.035.643	VKT.20219
6	Bậc thang xây gạch chỉ đặc						
	0,95*0,22*0,3*2bậc + 1,1*0,22*0,35*2bậc	m3	0,29	1.919.493	1	325.162	VKT.20009
7	Lưới B40 có khung thép						

	$((1,2*1,1)*2+(1,6*1,2))*2$	m2	9,12	962.143	1	8.774.744	VKT.20222
8	Tường bao xây gạch chỉ đặc giáp đường						
-	Móng tường						
	44,2*0,33*0,14	m3	2,04	1.711.642	1	3.495.241	VKT.20005
	44,2*0,22*0,14	m3	1,36	1.711.642	1	2.330.161	VKT.20005
-	Tường xây gạch chỉ đặc						
	44,2*0,11*1,7	m3	8,27	2.126.713	1	17.578.134	VKT.20008
-	Trụ tường xây gạch chỉ đặc						
	0,22*0,22*1,7*12 trụ	m3	0,99	2.623.803	1	2.590.638	HD.30008
9	Cột BTCT						
	0,12*0,08*1,8*5 cột	m3	0,09	9.223.622	1	796.921	VKT.20021
10	Nhà kho xây tường 110, mái fibroximang, xà gỗ thép, nền láng vữa xi măng						
-	KT: 6,6*3,2; cao 3,0m						
*	Vận dụng: Nhà kho tường xây gạch chỉ 110; cao 2,5m; mái BTCT; nền láng vữa xi măng						
	6,6*3,2	m2	21,12	2.747.347	1	58.023.969	VKT.10363
-	Cộng phần khối xây cao hơn định mức: 3,0-2,5=0,5m						
	(6,3*3,2)*2*0,11*0,5	m3	2,22	2.126.713	1	4.716.199	VKT.20008
-	Trừ phần mái bằng BTCT						
	-6,3*3,2*0,1	m3	-3,97	6.557.685	1	-26.027.452	VKT.20019
-	Cộng phần mái tôn lạnh, xà gỗ + sườn thép						
	6,3*3,2	m2	41,6	664.028	1	27.610.284	HD.30055
11	Nền BT						
	8,5*1,2*0,07+9*2,2*0,07	m3	2,10	1.755.267	1	3.686.061	VKT.20016
12	Mái tôn thường vì kèo thép						
	6,6*1,8	m2	11,88	379.477	1	4.508.187	VKT.20147
13	Chuồng nuôi lợn, tường 110, mái fibroximang, xà gỗ thép, nền láng vữa xi măng						
-	KT: 9,0*3,2; cao 2,0m						
*	Vận dụng: Chuồng lợn (hoặc kết cấu tương tự) tường gạch chỉ 110 cao 2,0m loại một mái, mái ngói 22v/m2 sườn tre, nền xi măng						
	9,0*3,2	m2	28,80	1.108.921	1	31.936.925	VKT.10412
-	Trừ phần mái ngói 22v/m2 sườn tre						
	-9,0*3,2	m2	-28,80	510.856	1	-14.712.653	VKT.20140- HD.30050+HD.30049
-	Cộng phần mái Fibro xi măng sườn thép						
	9,0*3,2	m2	28,80	210.011	1	6.048.317	Vận dụng: HD.30056- HD.30052+HD.30050
14	Trụ tường						
	0,33*0,22*2,2*3 trụ	m3	0,48	2.623.803	1	1.257.221	HD.30008
15	Mái tôn thường xà gỗ, vì kèo thép						
	9,0*2,2	m2	19,80	519.837	1	10.292.773	Vận dụng: HD.30055- HD.30052+HD.30051
16	Ống HDPE D50	md	50,00	60.296	1	3.014.800	VKT.20279
17	Thép D21; dày 2,1 ly	md	25,0				

	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của ống thép: Chiều dài* 0,003141*độ dày*(D ống thép- độ dày ống thép)*7,85						
	25*0,003141*2,1*(21-2,1)*7,85	kg	24,47	40.000	1	978.630	VKT.20219
18	Tấm BTCT						
	1,2*0,8*0,07*9 Tấm	m3	0,60	4.617.534	1	2.792.685	VKT.20018
19	Cửa hoa sắt						
	2,3*0,9*2 cánh	m2	4,14	550.000	1	2.277.000	Vận dụng: HD.30062
20	Tấm fibroximang	m2	25,00	80.803	1	2.020.075	HD.30050
21	Tường bao mặt giáp ruộng						
-	Móng tường						
	17,2*0,33*0,14	m3	0,79	1.711.642	1	1.360.139	VKT.20005
	17,2*0,22*0,14	m3	0,53	1.711.642	1	906.759	VKT.20005
-	Tường xây gạch chỉ đặc						
	17,2*0,11*1,7	m3	3,22	2.126.713	1	6.840.360	VKT.20008
-	Trụ tường xây gạch chỉ đặc						
	0,22*0,22*1,7*7 trụ	m3	0,58	2.623.803	1	1.511.206	HD.30008
22	Tường kê bờ ao						
-	Móng tường						
	40,8*0,33*0,21	m3	2,83	1.711.642	1	4.839.565	VKT.20005
	40,8*0,22*0,14	m3	1,26	1.711.642	1	2.150.918	VKT.20005
-	Tường xây gạch chỉ đặc						
	40,8*0,11*1,3	m3	5,83	2.126.713	1	12.408.094	VKT.20008
23	Hố bioga xây gạch chỉ 110, 2 ngăn						
	((4+4)*2*0,11*2)+(4*0,11*2)	m3	4,40	2.126.713	1	9.357.537	VKT.20008
-	Nắp BTCT						
	4*4*0,10	m3	1,60	6.557.685	1	10.492.296	VKT.20019
-	Nền bê tông						
	4*4*0,15	m3	2,40	1.755.267	1	4.212.641	VKT.20016
24	Bê phốt						
	2,7*2,4*1,5	m3	9,72	2.876.017	1	27.954.885	VKT.20136
25	Ống thép D60	m	10,80				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của ống thép: Chiều dài* 0,003141*độ dày*(D ống thép- độ dày ống thép)*7,85						
	10,8*0,003141*2,1*(60-2,1)*7,85	kg	32,38	40.000	1	1.295.147	VKT.20219
26	Tường 110 xây gạch chỉ						
-	Móng tường						
	20*2*0,33*0,14	m3	1,85	1.711.642	1	3.163.114	VKT.20005
	20*2*0,22*0,14	m3	1,23	1.711.642	1	2.108.743	VKT.20005
-	Tường xây gạch chỉ đặc						
	20*2*0,11*0,7	m3	3,08	2.126.713	1	6.550.276	VKT.20008
-	Trụ tường xây gạch chỉ đặc						
	0,22*0,22*0,7*8 trụ	m3	0,27	2.623.803	1	711.156	HD.30008
27	Nền bê tông						

	20*0,4*0,07	m3	0,56	1.755.267	1	982.950	VKT.20016
28	Cột BTCT						
	(0,12*0,08*1,8)*3	m3	0,05	9.223.622	1	478.153	VKT.20021
29	Tường 220 xây gạch chi						
-	Móng tường						
	22*0,33*0,14	m3	1,85	1.711.642	1	3.163.114	VKT.20005
-	Tường xây gạch chi đặc						
	22*0,22*0,5	m3	2,42	1.919.493	1	4.645.173	VKT.20009
-	Trụ tường xây gạch chi đặc						
	0,33*0,33*0,5*9 trụ	m3	0,49	2.623.803	1	1.285.795	HD.30008
**	<b>Tài sản, cây cối hoa màu trên thửa số 272 (LUC)</b>						
I	<b>Cây cối hoa màu</b>						
-	Bưởi đường kính thân 5cm	cây	1,00	Tài sản trên thửa đất số 272, đất hiện trạng là LUC (Nguồn gốc đất do UBND xã Nam Sách xác nhận là đất LUC, đất 03 của hộ gia đình), do gia đình tự ý cải tạo đất: Cây cối hoa màu không đúng mục đích sử dụng đất không được bồi thường Theo quy định tại khoản 2, Điều 105 Luật Đất đai năm 2024			
-	Mít đường kính thân 7cm	cây	2,00				
-	Ôi đường kính thân 5cm	cây	3,00				
-	Mít đường kính thân 5cm	cây	8,00				
-	Hồng xiêm đường kính tán 1,2m	cây	4,00				
-	Hồng xiêm đường kính tán 1m	cây	1,00				
-	Táo đường kính thân 7cm	cây	1,00				
-	Táo đường kính thân 10cm	cây	1,00				
-	Ôi đường kính thân 10cm	cây	1,00				
-	Mít đường kính thân 1cm	cây	2				
-	Mít đường kính thân 3cm	cây	1,00				
-	Mít đường kính thân 10cm	cây	1				
-	Hồng xiêm đường kính tán 60cm	cây	1				
-	Hồng xiêm đường kính tán 2m	cây	2				
-	Khế đường kính thân 12cm	cây	2				
-	Ôi đường kính thân 7cm	cây	1,00				
-	Na đường kính thân 2cm	cây	2,00				
-	Na đường kính thân 5cm	cây	1,00				
-	Chanh đường kính tán 1,2m	cây	1,00				
-	Hồng xiêm đường kính tán 2m	cây	1,00				
-	Hồng xiêm đường kính tán 1,8m	cây	1,00				
-	Chanh đường kính tán 2m	cây	1,00				
-	Mít đường kính gốc 15cm	cây	1,00				
-	Sung đường kính gốc 7cm	cây	1,00				
-	Bưởi đường kính gốc 15cm	cây	1,00				
-	Móc mật đường kính gốc 5cm	cây	1,00				
-	Dong riềng	m2	5,00	10.600	1	53.000	QĐ 1133 (PL1.9)
-	Sắn	m2	20,00	7.900	1	158.000	QĐ 1133 (PL1.4)
-	Rau muống	m2	70,00	13.000	1	910.000	QĐ 1133 (PL1.18)
-	Ngải cứu	m2	15,00	11.000	1	165.000	QĐ 1133 (PL1.115)
-	Ốt	m2	75,50	23.300	1	1.759.150	QĐ 1133 (PL1.104)
-	Sả	m2	20,00	11.000	1	220.000	QĐ 1133 (PL1.108)
II	<b>Tài sản xây dựng</b>						
1	Tường bao mặt giáp ruộng						
-	Móng tường						
	29*0,33*0,14	m3	1	1.711.642	1	2.293.258	VKT.20005
	29*0,22*0,14	m3	0,89	1.711.642	1	1.528.839	VKT.20005
-	Tường xây gạch chi đặc						

	29*0,11*1,7	m3	5,42	2.126.713	1	11.533.165	VKT.20008
-	Trụ tường xây gạch chi đặc						
	0,22*0,22*1,7*12 trụ	m3	0,99	2.623.803	1	2.590.638	HD.30008
2	Lưới mạ kẽm						
	7*1,8	m2	12,60	105.000	1	1.323.000	KSG
	Căn cứ Điểm a Khoản 7 Điều 9 Quyết định 17/2026/QĐ-UBND, Tài sản xây dựng không đủ điều kiện bồi thường và không vi phạm hành lang bảo vệ công trình sử dụng trước ngày 01/7/2004 được hỗ trợ bằng 70% giá trị hiện có					13.488.230	
***	Chi phí đầu tư vào đất						
-	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	m2	520,60	100.000	1	52.060.000	QĐ 17
-	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m2	431,67	120.000	1	51.800.400	QĐ 171
-	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	m2	100,33	100.000	1	10.033.000	QĐ 171
<b>Tổng (B)</b>						<b>1.158.489.871</b>	
<b>Tổng cộng (A+B)</b>						<b>1.572.579.696</b>	
<b>Làm tròn</b>						<b>1.572.580.000</b>	

Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm tám mươi ngàn đồng chẵn

**CHỦ HỘ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
Phó Chủ tịch UBND xã - Chủ tịch Hội đồng



Trần Quyết Thắng

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BT, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

- Ông Vũ Văn Thao
- Bà Nguyễn Thị Thắm
- Bà Trịnh Thị Hồng Hạnh
- Ông Phạm Huy Tình
- Bà Nguyễn Thị Thân
- Ông Đỗ Huy Hùng
- Ông Đỗ Tiến Hưng
- Ông Nguyễn Văn Duy
- Ông Vũ Xuân Đăng
- Ông Nguyễn Trí Bảo
- Ông Trần Anh Dũng
- Bà Lê Thị Huệ
- Ông Vũ Duy Thi

- Bà Nguyễn Thị Nguyệt
- Ông Lê Văn Trâm
- Ông Nguyễn Minh Tuấn
- Bà Vương Thị Tú Linh
- Ông Lê Đức Hưng
- Ông Trần Duy Quảng
- Bà Trần Thị Hương Sen
- Bà Lê Thị Hồng Vân
- Bà Nguyễn Thùy Dung
- Ông Nguyễn Văn Phong
- Ông Phạm Văn Huân
- Bà Nguyễn Thị Mai Quyên
- Bà Nguyễn Thị Anh

